

Số: /TB-UBND

Xuân Du, ngày tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết danh sách, thời gian tham gia công tác đối với người hoạt động không chuyên trách cấp thôn để tính trợ cấp và dự toán kinh phí chi trả trợ cấp của từng đối tượng thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP của Chính Phủ.

Thực hiện Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách đối tượng và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về tinh giản biên chế; Công văn số 2869/SNV-XDCQ&CTNT ngày 14/5/2026 của Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa về việc hướng dẫn thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Công văn số 8475/STC-ĐPCS ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Sở Tài Chính về việc lập dự toán thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính Phủ.

Trong thời gian qua UBND xã Xuân Du đã chỉ đạo các phòng, cơ quan, đơn vị thực hiện các bước thu - nhận đơn và hồ sơ của người hoạt động không chuyên trách ở thôn trên địa bàn xã Xuân Du; thực hiện công tác kiểm tra, thẩm tra, lập danh sách của số người hoạt động không chuyên trách đủ điều kiện được tính trợ cấp và dự toán kinh phí chi trả trợ cấp theo các quy định hiện hành.

Để tiếp tục thực hiện các bước quy trình theo quy định, Ủy ban nhân dân xã Xuân Du thông báo niêm yết danh sách, thời gian tham gia công tác để tính trợ cấp và dự toán kinh phí chi trả trợ cấp của từng đối tượng người hoạt động không chuyên trách cấp thôn thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Đối tượng niêm yết: Có 38 người hoạt động không chuyên trách cấp thôn đủ điều kiện có danh sách chi tiết kèm theo.

2. Địa điểm niêm yết

Trụ sở Đảng ủy và UBND xã Xuân Du (Địa chỉ: Thôn Xuân Thành, xã Xuân Du, tỉnh Thanh Hóa).

3. Thời gian niêm yết: 10 Ngày liên tục, bắt đầu từ ngày 28/7/2026 đến hết ngày 06/8/2026.

4. Nơi tiếp nhận thông tin phản hồi:

Phòng văn hóa – xã hội do Bà Nguyễn Thị Hiền, công chức Phòng Văn hóa - Xã hội phụ trách; Điện thoại: 0974063206.

Ủy ban nhân dân xã thông báo nội dung nêu trên để các cá nhân, cơ quan, đơn vị trong và ngoài xã Xuân Du được biết./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ (b/c);
- BTV Đảng ủy xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị;
- Các thôn trên địa bàn xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, VHXH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Viết Hương

DANH SÁCH NIÊM YẾT
Thời gian tham gia công tác và dự kiến kinh phí chi trả trợ cấp của từng đối tượng
thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP của chính phủ
đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp thôn.

(Kèm theo thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã Xuân Du)

I. Người hoạt động không chuyên trách cấp thôn có thời gian công tác dưới 05 năm
Tổng 14 người:

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Quá trình công tác	Thời gian nghỉ	Nghỉ theo chức danh	Tổng năm tháng công tác	Số năm tháng làm tròn để tính tiền	Hệ số PC	PC hiện hưởng	Trợ cấp 1 lần bằng 0,8 lần mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng nhân với số tháng công tác	Trợ cấp 1,5 lần mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng cho mỗi năm công tác	Trợ cấp 03 tháng phụ cấp hàng tháng hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng kinh phí
01	Lương Văn Tuấn	21/7/1980	22/4/2025 đến 30/6/2026 Trưởng ban công tác MT	01/7/2026	Trưởng ban công tác mặt trận thôn 11 (CK) xã Xuân Du	01 năm 02 tháng	1,5 năm	0,9	2.106.	23,587,000	4,739,000	6,318,000	34,644,000
02	Trịnh Văn Thường	08/6/1984	05/3/2025 đến 30/6/2026 trưởng ban CTMT	01/7/2026	Trưởng ban công tác mặt trận thôn 5 (XD) xã Xuân Du	01 năm 04 tháng	1,5 năm	0,9	2.106.	26,956,000	4,739,000	6,318,00	38,013,000
03	Lê Quang Tiến	16/4/1979	05/3/2025 đến 30/6/2026 Trưởng ban công tác MT	01/7/2026	Trưởng thôn 14 (XD)	01 năm 04 tháng	1,5 năm	1.1	2.574.	32,947,000	5,792,000	7,722,000	46,461,000
04	Bùi Văn Thức	27/9/1981	05/3/2025 đến 30/6/2026 Trưởng thôn	01/7/2026	Trưởng thôn 8 (XD)	01 năm 04 tháng	1,5 năm	1.0	2.340.	29,952,000	5,265,000	7,020,000	42,237,000
05	Phạm Thị Liễu	20/11/1992	21/01/2025 đến 30/6/2026 trưởng ban công tác MT	01/7/2026	Trưởng BCTMT thôn 3 (XD)	01 năm 05 tháng	1,5 năm	0,9	2.106.	28,642,000	4,739,000	6,318,000	39,698,000
06	Nguyễn Thị Nhung	19/04/1990	01/03/2025 đến 30/6/2026 BT kiêm trưởng ban công tác MT	01/7/2026	Bí thư CB kiêm trưởng ban công tác MT thôn 1 (CK)	01 năm 04 tháng	1,5 năm	1.0	2.340.	29,952,000	5,265,000	7,020,000	42,237,000
07	Lê Viết Thoại	02/09/1979	30/6/2025 đến 30/6/2026 trưởng ban công tác MT	01 7/2026	Trưởng ban công tác MT thôn 2 (CK)	01 năm	01 năm	0.9	2.106.	20,218,000	3,159,000	6,318,000	29,695,000

08	Quách Trọng Thái	16/12/1985	10/7/2024 đến 30/6/2026 trưởng thôn kiêm trưởng BCTMT	01/7/2026	Trưởng thôn kiêm trưởng ban công tác MT thôn Đồng Tâm	02 năm	02 năm	1.1	2.574.	49,421,000	7,722,000	7,772,000	64,864,000
09	Nguyễn Đình Sơn	10/2/1982	30/4/2023 đến 30/6/2026 trưởng thôn	01/7/2026	Trưởng thôn 1 (XD)	03 năm 02 tháng	3,5 năm	1.0	2.340.	71,136,000	12,285,000	7,020,000	90,441,000
10	Lê Thị Dung	01/8/1991	22/2/2025 đến 30/6/2026 bí thư chi bộ kiêm trưởng BCTMT	01/7/2026	BT chi bộ, TBCTMT thôn 10 (XD0	01 năm 04 tháng	1,5 năm	1.0	2.340.	29,952,000	5,265,000	7,020,000	42,237,000
11	Đỗ Duy Lâm	09/6/1993	03/5/2024 đến 30/6/2026 trưởng thôn	01/7/2026	Trưởng thôn 10 (XD)	02 năm 02 tháng	2,5 năm	1.0	2.340.	48,672,000	8,775,000	7,020,000	64,467,000
12	Lê Thị Tám	27/3/1988	27/7/2022 đến 30/6/2026 trưởng thôn	01/7/2026	Trưởng thôn Chanh	03 năm 11 tháng	04 năm	1.0	2.340.	87,984,000	14,040,000	7,020,000	109,044,000
13	Quách Văn Trường	28/8/1978	14/10/2024 đến 30/6/2026 trưởng thôn	01/7/2026	Trưởng thôn Khe Xanh	01 năm 8 tháng	02 năm	1.1	2.574.	41,184,000	7,722,000	7,722,000	56,628,000
14	Nguyễn Văn Luyến	23/4/1983	06/03/2025 đến 30/6/2026 BTCB kiêm trưởng ban CTMT	01/7/2026	Bí thư chi bộ thôn Mố 1	01 năm 04 tháng	1,5 năm	1.1	2.574.	32,947,000	5,792,000	7,722,000	46,461,000

II. Người hoạt động không chuyên trách cấp thôn có thời gian 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 5 năm đến tuổi nghỉ hưu có 07 người: (Tuổi nghỉ hưu đối với Nam là 61 tuổi 6 tháng, đối với nữ là 57 tuổi)

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Quá trình công tác	Thời gian nghỉ	Nghỉ theo chức danh	Tổng năm tháng công tác	Số năm tháng làm tròn để tính tiền	Hệ số PC	PC hiện hưởng	Trợ cấp 1 lần bằng 0,8 lần mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng nhân với số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1,5 lần mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng cho mỗi năm công tác	Trợ cấp 03 tháng phụ cấp hàng tháng hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng kinh phí
01	Thạch Văn Thế	06/8/1965	01/01/2013 đến 30/12/2014 làm trưởng thôn; Từ 01/01/2016 đến 30/12/2021 làm trưởng thôn; Từ 01/10/2022 đến 30/6/2026 trưởng thôn	01/7/2026	Trưởng thôn 12 (CK) xã Xuân Du	11 năm 9 tháng	12 năm	1.0	2.340.	14,976,000	42,120,000	7,020,000	64,116,000
02	Bùi Thanh Hải	07/10/1965	01/6/2006 đến 01/3/2011 BTCB; Từ 01/8/2015 đến 30/5/2017 BTCB; Từ 01/12/2017 đến 30/12/2020 bí thư kiêm trưởng thôn; Từ 01/01/2021 đến 30/6/2025 BTCB; Từ 01/7/2025 đến 30/6/2026 BTCB kiêm trưởng BCTMT	01/7/2026	Bí thư chi bộ kiêm trưởng ban công tác MT thôn Khe Xanh (PN)	14 năm 11 tháng	15 năm	1.1	2.574.	20,592,000	57,915,000	7,722,000	86,229,000
03	Nguyễn Đình Sứ	02/04/1965	01/01/2005 đến 30/9/2009 trưởng thôn; từ 29/8/2010 đến 30/6/2026 BTCB kiêm trưởng BCTMT	01/7/2026	Bí thư, trưởng thôn, trưởng BCTMT Thôn Bái Đa 2	21 năm 06 tháng	21,5 năm	1.1	2.574.	8,237,000	84,942,000	7,722,000	100,901.000
04	Nguyễn Tài Quý	14/02/1966	05/3/2020 đến 30/6/2026 làm trưởng thôn	01/7/2026	Trưởng thôn 8 (CK)	06 năm 04 tháng	6,5 năm	1.1	2.574.	45,302,000	25,097,000	7,722,000	78,121,000

05	Trần Văn Vương	10/10/1967	01/01/2005 đến 30/9/2008 trưởng thôn; Từ 01/10/2020 đến 28/2/2025 trưởng thôn; Từ 01/3/2025 đến 30/6/2026 BT kiêm trưởng thôn	01/7/2026	Bí thư kiêm trưởng thôn 9 (XD)	9 năm 02 tháng	9,5 năm	1.0	2.340.	48,672,000	33,345,000	7,020,000	89,037,000
06	Nguyễn Tài Liêm	19/5/1965	01/01/2005 đến 01/2/2020 trưởng thôn; Từ 01/3/2025 đến 30/6/2026 làm BTCB	01/7/2026	BT kiêm Trưởng BCTMT thôn 8 (CK)	16 năm 04 tháng	16,5 năm	1.1	2.574.	10,296,000	63,707,000	7,722,000	81,725,000
07	Hà Văn Đông	16/10/1967	01/09/2009 đến 30/12/2017 trưởng thôn; Từ 01/8/2018 đến 30/6/2020 trưởng thôn; Từ 01/5/2022 đến 30/6/2026 BTCB kiêm trưởng BCTMT	01/7/2026	Bí thư chi bộ kiêm trưởng BCTMT thôn 1 (XD)	14 năm 05 tháng	14,5 năm	1.0	2.340.	48,672,000	56,511,000	7,020,000	112,203,000

III. Người hoạt động không chuyên trách cấp thôn có thời gian 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu có 07 người:

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Quá trình công tác	Thời gian nghỉ	Nghỉ theo chức danh	Tổng năm tháng công tác	Số năm tháng làm tròn để tính tiền	Hệ số PC	PC hiện hưởng	Trợ cấp 1 lần bằng 0,8 lần mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng nhân với 60 tháng	Trợ cấp 1,5 lần mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng cho mỗi năm công tác	Trợ cấp 03 tháng phụ cấp hàng tháng hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng kinh phí
01	Cao Thị Khuyên	15/10/1988	14/4/2017 đến 30/6/2025 PCT hội ND xã; Từ 01/7/2025 đến 30/6/2026 BTCB	01/7/2026	Bí thư chi bộ thôn 13 (XD)	09 năm 03 tháng	9,5 năm	1.0	2.340.	112,320,000	33,345,000	7,020,000	152,685,000
02	Nguyễn Ngọc Bình	17/12/1973	30/5/2010 đến 30/12/2016 BTCB; Từ 01/01/2017 đến 30/6/2025 BTCB kiêm TBCTMT; Từ 01/7/2025 đến 30/6/2026 BTCB kiêm trưởng BCTMT	01/7/2026	Bí thư chi bộ, trưởng ban công tác mặt trận thôn 10 (CK)	16 năm 01 tháng	16,5 năm	1.0	2.340.	112,320,000	57,915,000	7,020,000	177,255,000
03	Hà Văn Mạnh	11/11/1972	29/2/2017 đến 05/3/2025 trưởng thôn; Từ 06/3/2026 đến 30/6/2026 BTCB	01/7/2026	Trưởng thôn 11 (CK)	09 năm 03 tháng	9,5 năm	1.1	2.574.	123,552,000	36,680,000	7,722,000	167,954,000
04	Vi Văn Quy	16/8/1974	01/01/2005 đến 30/12/2012 Trưởng thôn, bí thư chi bộ; Từ 01/01/2013 đến 30/12/2022 là trưởng thôn; Từ 01/01/2023 đến 01/3/2025 BTCB kiêm trưởng thôn; Từ 01/4/2025 đến	01/7/2026	Trưởng thôn 1 (CK)	20 năm 04 tháng	20,5 năm	1.0	2.340.	112,320,000	71,955,000	7,020,000	191,295,000

			30/6/2026 trưởng thôn										
05	Lê Văn Dũng	23/9/1984	26/01/2015 đến 30/6/2026 BTCB kiêm TBCTMT.	01/7/2026	Bí thư chi bộ thôn Đồng Phong	11 năm 05 tháng	11,5 năm	1.1	2.574.	123,552,000	44,402,000	7,722,000	175,676,000
06	Cầm Văn Hạnh	05/6/1973	01/01/2005 đến 01/8/2008 BTCB; Từ 01/9/2008 đến 30/12/2018 BTCB; Từ 01/01/2019 đến 30/01/2020 BTCB; Từ 01/2/2020 đến 30/6/2026 trưởng thôn	01/7/2026	BT CB, trưởng thôn Mố 2	22 năm 03 tháng	22,5 năm	1.0	2.340.	112,320,000	78,975,000	7,020,000	198,315,000
07	Nguyễn Tài Trình	04/4/1978	01/7/2007 đến 28/2/2022 Bí thư chi bộ; Từ 01/3/2022 đến 30/6/2022 làm trưởng thôn	01/7/2026	Trưởng thôn Đông	18 năm 10 tháng	19 năm	1.1.	2.574.	123,552,000	73,359,000	7,722,000	204,633,000

**IV. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn đã đủ tuổi nghỉ hưu trở lên có 10 người
(Tuổi nghỉ hưu đối với Nam là 61 tuổi 6 tháng, đối với nữ là 57 tuổi)**

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Thời gian bắt đầu công tác	Thời gian nghỉ	Nghỉ theo chức danh	Tổng năm tháng công tác	Số năm tháng làm tròn để tính tiền	Hệ số PC	PC hiện hưởng	Trợ cấp 1 lần bằng 15 tháng phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Tổng kinh phí
01	Lê Sỹ Tuấn	25/04/1964	01/8/2020	01/7/2026	Trưởng thôn 9(Ck) xã Xuân Du	05 năm 11 tháng	6 năm	1.1	2.574.	38,610,000	38,610,000
02	Phạm Hùng Sơn	23/03/1960	12/1991	01/7/2026	Bí thư kiêm trưởng, bí thư kiêm trưởng BCTMT thôn 12 (CK)	26 năm	11 tháng	1.0	2.340.	35,100,000	35,100,000
03	Quách Xuân Đồng	01/01/1952	01/4/2010	01/7/2026	Bí thư chi bộ thôn 2 (XD)	11 năm 9 tháng	12 năm	1.0	2.340.	35,100,000	35,100,000
04	Trịnh Mạnh Hùng	20/4/1963	28/2/2025	01/7/2026	Bí thư chi bộ thôn 8 (XD)	01 năm 04 tháng	1,5 năm	1.0	2.340.	35,100,000	35,100,000
05	Đỗ Duy Vinh	05/8/1955	02/2000	01/7/2026	Bí thư, trưởng thôn 11 (XD)	25 năm 11 tháng	26 năm	1.0	2.340.	35,100,000	35,100,000
06	Quách Thị Hòa	20/7/1961	2/2019	01/7/2026	Trưởng ban công tác MT thôn 14 (XD)	07 năm 01 tháng	7,5 năm	1.0	2.340	35,100,000	35,100,000
07	Trần Văn Chuyển	10/3/1963	01/7/2020	01/7/2026	Trưởng thôn 4 (CK)	06 năm	06 năm	1.1	2.574.	38,610,000	38,610,000
08	Lê Viết Huệ	15/10/1956	01/5/2005	01/7/2026	BTCB kiêm trưởng thôn 4 (CK)	20 năm 10 tháng	21 năm	1.1	2.574.	38,610,000	38,610,000
09	Vì Anh Giới	19/5/1963	30/12/2013	01/7/2026	BTCB, Trưởng thôn 7 (CK)	10 năm 02 tháng	10,5 năm	1.0	2.340.	35,100,000	35,100,000
10	Lại Hợp Thịnh	15/5/1958	10/9/1017	01/7/2026	Trưởng thôn 13 (XD)	08 năm 9 tháng	09 năm	1.0	2.340.	35,100,000	35,100,000